

Số: /2024/TT-BGTVT Hà Nội, ngày tháng năm 2024

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe; Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe; Nghị định số 70/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô; Nghị định số 47/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2011/TT-BGTVT ngày 07 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ

1. Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 4; điểm b khoản 2 Điều 10.

2. Thay thế Phụ lục 1, Phụ lục 2 và Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư số 06/2011/TT-BGTVT tương ứng bằng Phụ lục I, Phụ lục II và Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về cung cấp, quản lý và sử dụng dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô (sau đây gọi là Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT), Thông tư số 36/2020/TT-BGTVT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường bộ (sau đây gọi là Thông tư số 36/2020/TT-BGTVT), Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái (sau đây gọi là Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT)

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3, điểm c khoản 3 Điều 4 Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 4 Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“b) Dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình được truyền từ máy chủ dịch vụ về máy chủ của Cục Đường bộ Việt Nam phải đảm bảo theo thứ tự thời gian. Trong thời gian không quá 03 ngày kể từ ngày cuối cùng máy chủ của Cục Đường bộ Việt Nam nhận dữ liệu, trường hợp dữ liệu truyền bị gián đoạn thì thực hiện gửi đồng thời cả dữ liệu cũ và dữ liệu hiện tại khi có kết nối trở lại; đối với các trường hợp quá 03 ngày, đơn vị truyền dữ liệu gửi thông báo đến Cục Đường bộ Việt Nam để bố trí kênh truyền lại dữ liệu;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 4 như sau:

“c) Giao thức truyền dữ liệu do Cục Đường bộ Việt Nam công bố công khai trên Trang Thông tin điện tử của Cục Đường bộ Việt Nam.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“Điều 5. Quy định về phương pháp tính toán

1. Việc tính toán về km xe chạy, tốc độ xe chạy, thời gian lái xe liên tục, thời gian làm việc của lái xe trong ngày được thực hiện trên máy chủ dịch vụ, trên máy chủ của Cục Đường bộ Việt Nam. Không sử dụng dữ liệu trong các bản tin truyền về bị lỗi để thực hiện tính toán, chi tiết xử lý lọc nhiễu các bản tin trước khi tính toán quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Tính toán quá tốc độ xe chạy

a) Phương pháp xác định quá tốc độ xe chạy được thực hiện theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Phần mềm trên máy chủ thực hiện tính toán quá tốc độ xe chạy dựa trên tọa độ, chiều của các biển báo tốc độ và khu vực hạn chế tốc độ được cơ quan quản lý đường bộ công bố. Trường hợp chưa có dữ liệu về tọa độ, chiều của các biển báo tốc độ và khu vực hạn chế tốc độ được cơ quan quản lý đường bộ công bố thì thực hiện tính toán trên cơ sở tốc độ tối đa cho phép xe cơ giới tham gia giao thông ngoài khu vực đông dân cư đối với từng loại xe. Trường hợp tốc độ tối đa cho phép giữa các làn của tuyến đường khác nhau thì thực hiện tính toán trên cơ sở tốc độ tối đa cho phép của làn xe có tốc độ cao nhất.

3. Tính toán thời gian lái xe

a) Thời gian lái xe của một người lái xe được xác định khi người lái xe điều khiển phương tiện tham gia giao thông (chỉ tính thời gian khi phương tiện di chuyển có tốc độ);

b) Quá thời gian lái xe liên tục được xác định khi có tổng thời gian lái xe của một người vượt quá 04 giờ nhưng người lái xe không dừng nghỉ theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc không thực hiện đổi người lái xe;

c) Quá thời gian làm việc của người lái xe trong ngày được xác định khi có tổng thời gian lái xe của một người trong ngày vượt quá 10 giờ. Ngày làm việc của người lái xe được tính từ 00:00 giờ đến 24:00 giờ;

d) Phương pháp tính toán thực hiện theo quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Xác định không truyền dữ liệu

Không truyền dữ liệu được xác định khi phương tiện có sự dịch chuyển về vị trí so với vị trí được ghi nhận tại thời điểm bắt đầu ngừng truyền dữ liệu và không có dữ liệu trong khoảng thời gian phương tiện di chuyển giữa hai vị trí. Phương pháp tính toán thực hiện theo quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Tính toán về km xe chạy được thực hiện theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Giá trị của kết quả tính toán được làm tròn đến 02 chữ số thập phân.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“Điều 6. Quy định khai thác, sử dụng dữ liệu

1. Việc khai thác dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình thực hiện theo quy định của pháp luật về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

2. Thông tin dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình của phương tiện được khai thác, sử dụng để phục vụ công tác quản lý hoạt động vận tải của đơn vị kinh doanh vận tải; phục vụ công tác quản lý nhà nước về hoạt động vận tải, về trật tự an toàn giao thông, an ninh trật tự, thuế, phòng, chống buôn lậu.

3. Thông tin, dữ liệu trong cơ sở dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình trên môi trường mạng được bảo mật theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin.

4. Công bố công khai trên trang Thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải kết quả xử lý vi phạm thông qua thiết bị giám sát hành trình đối với các xe, lái xe do Sở cấp phù hiệu, biển hiệu.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“1. Cục Đường bộ Việt Nam quản lý hệ thống thông tin thống nhất trong phạm vi cả nước, tổng hợp và phân tích theo các chỉ tiêu dữ liệu đầu vào được truyền về từ máy chủ dịch vụ để phục vụ công tác quản lý hoạt động kinh doanh vận tải, bao gồm:

a) Báo cáo tổng hợp và chi tiết các trường hợp phương tiện quá tốc độ; báo cáo tổng hợp và chi tiết các trường hợp lái xe liên tục quá 4 giờ; báo cáo tổng hợp và chi tiết các trường hợp lái xe làm việc quá 10 giờ trong ngày; báo cáo tổng hợp và chi tiết các trường hợp không truyền dữ liệu theo ngày; báo cáo tổng hợp và chi tiết các trường hợp không truyền dữ liệu khi xe đang di chuyển; báo cáo tổng hợp và chi tiết đối với các trường hợp không truyền đầy đủ thông tin theo quy định; báo cáo chi tiết các hiện tượng bất thường của dữ liệu;

b) Báo cáo tổng hợp và chi tiết hành trình chạy xe; báo cáo tổng hợp phương tiện, đơn vị kinh doanh vận tải theo loại hình kinh doanh; báo cáo chi tiết dừng, đỗ của phương tiện;

c) Báo cáo tổng hợp và chi tiết theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 22 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

d) Hiện thị thông tin của phương tiện trên bản đồ số phục vụ giám sát trực tuyến, tra cứu thông tin.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 6, khoản 9 và khoản 10 Điều 8 Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT (đã được sửa đổi tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“2. Thực hiện việc tiếp nhận, tổng hợp, phân tích dữ liệu được truyền từ máy chủ dịch vụ theo các chỉ tiêu quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này. Cảnh báo trên hệ thống thông tin của Cục Đường bộ Việt Nam để các đơn vị khai thác

dữ liệu thiết bị giám sát hành trình biết các trường hợp không nhận được dữ liệu từ 30 phút trở lên hoặc các sự cố về đường truyền hoặc sự cố máy chủ của Cục Đường bộ Việt Nam.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 8 Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“6. Khai thác, sử dụng dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình trên hệ thống thông tin của Cục Đường bộ Việt Nam khi thực hiện thanh tra, kiểm tra tại các địa phương hoặc khi có yêu cầu bằng văn bản của các cơ quan chức năng.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 8 Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“9. Lưu trữ dữ liệu báo cáo trên hệ thống thông tin của Cục Đường bộ Việt Nam tối thiểu 02 năm.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 8 Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT như sau:

“10. Tổng hợp kết quả xử lý thông qua dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình của các Sở Giao thông vận tải.”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1, khoản 3 và bổ sung khoản 9 vào Điều 9 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 9 Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT như sau:

“b) Khai thác, sử dụng dữ liệu trên hệ thống thông tin của Cục Đường bộ Việt Nam để theo dõi, chấn chỉnh, xử lý các vi phạm trong hoạt động vận tải đối với các đơn vị kinh doanh vận tải, phương tiện, lái xe trên địa bàn địa phương.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 9 Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“3. Bảo mật tên đăng nhập và mật khẩu truy cập, thông tin dữ liệu trên hệ thống của Cục Đường bộ Việt Nam theo quy định. Trường hợp có nhu cầu cấp lại hoặc cấp bổ sung phải có văn bản gửi Cục Đường bộ Việt Nam.”;

c) Bổ sung khoản 9 vào Điều 9 Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT như sau:

“9. Thông báo đến Cục Đường bộ Việt Nam đối với các trường hợp dữ liệu có sự bất thường hoặc cần kiểm tra lại thông tin trong quá trình khai thác, sử dụng dữ liệu trên hệ thống.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 7 Điều 10 Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2023) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 10 Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“2. Truyền dẫn chính xác, đầy đủ dữ liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư này về Cục Đường bộ Việt Nam. Cung cấp mật khẩu truy cập vào cơ sở dữ liệu và phần mềm khai thác, thuật toán giải mã trong trường hợp có thông tin được mã trong cơ sở dữ liệu của đơn vị cho cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 10 Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT như sau:

“7. Xử lý trách nhiệm quản lý, theo dõi, khai thác, sử dụng dữ liệu đối với các cá nhân, bộ phận của đơn vị.”.

8. Bổ sung khoản 7 vào Điều 12 Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT như sau:

“7. Cung cấp mật khẩu truy cập vào cơ sở dữ liệu, thuật toán giải mã trong trường hợp có thông tin được mã hóa trong cơ sở dữ liệu cho cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.”.

9. Thay thế Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3, Phụ lục 4, Phụ lục 5, Phụ lục 6 ban hành kèm Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT tương ứng bằng Phụ lục IV, Phụ lục V, Phụ lục VI, Phụ lục VII, Phụ lục VIII, Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

10. Bãi bỏ khoản 4 Điều 7 Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT; khoản 13 Điều 8 Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 3 Thông tư số 36/2020/TT-BGTVT và điểm b khoản 1 Điều 9 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT).

11. Bãi bỏ các Phụ lục 7, Phụ lục 8, Phụ lục 9, Phụ lục 10, Phụ lục 11, Phụ lục 12, Phụ lục 13, Phụ lục 14, Phụ lục 15, Phụ lục 16, Phụ lục 17, Phụ lục 18, Phụ lục 19, Phụ lục 20, Phụ lục 21 ban hành kèm theo Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT.

12. Bãi bỏ Phụ lục 22 của Thông tư số 09/2015/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 36/2020/TT-BGTVT).

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2015/TT-BGTVT ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về cấp, sử dụng giấy phép lái xe quốc tế (sau đây gọi là Thông tư số 29/2015/TT-BGTVT), Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 29/2015/TT-BGTVT ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về cấp, sử dụng giấy phép lái xe quốc tế và Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ (sau đây gọi là Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT)

Thay thế Phụ lục IV tương ứng bằng Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ (sau đây gọi là Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT), Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ (sau đây gọi là Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT), Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 29/2015/TT-BGTVT ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về cấp, sử dụng giấy phép lái xe quốc tế và Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ (sau đây gọi là Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT), Thông tư số 04/2022/TT-BGTVT ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ (sau đây gọi là Thông tư số 04/2022/TT-BGTVT), Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái (sau đây gọi là Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT)

1. Bổ sung khoản 14 vào Điều 3 như sau:

“14. Thời gian học lái xe ban đêm được tính từ 18 giờ ngày hôm trước đến 05 giờ sáng ngày hôm sau.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 12, khoản 15 và bổ sung khoản 20, khoản 21, khoản 22, khoản 23 và khoản 24 vào Điều 5 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 12 Điều 5 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“12. Tổ chức xét cấp chứng chỉ sơ cấp nghề hoặc chứng chỉ đào tạo cho người học lái xe ô tô và máy kéo hạng A4.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 15 Điều 5 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“15. Báo cáo đăng ký sát hạch

a) Đào tạo lái xe các hạng A1, A2: cơ sở đào tạo lập báo cáo đăng ký sát hạch theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này gửi Sở

Giao thông vận tải; báo cáo phải có dấu giáp lai của cơ sở đào tạo;

b) Đào tạo lái xe các hạng A3, A4, B1, B2, C, D, E và các hạng F: cơ sở đào tạo lập báo cáo đăng ký sát hạch lái xe, danh sách học sinh (báo cáo 1), danh sách đề nghị xác minh giấy phép lái xe đã cấp đối với trường hợp nâng hạng giấy phép lái xe, theo mẫu quy định tại Phụ lục 3a, Phụ lục 3b và Phụ lục 3c ban hành kèm theo Thông tư này gửi Sở Giao thông vận tải; báo cáo phải có dấu giáp lai của cơ sở đào tạo;

c) Báo cáo 1 gửi bằng một trong các hình thức: trực tiếp, bưu chính, văn bản điện tử đồng thời truyền dữ liệu qua hệ thống thông tin giấy phép lái xe về Sở Giao thông vận tải đối với đào tạo lái xe các hạng A1, A2 trước kỳ sát hạch ít nhất 04 ngày làm việc, hạng A3, A4 ngay sau khai giảng, các hạng B1, B2, D, E, F không quá 07 ngày sau khai giảng và không quá 15 ngày sau khai giảng đối với hạng C; Thủ trưởng cơ quan quản lý sát hạch kiểm tra, ký tên vào từng trang (bao gồm tất cả các trang của Báo cáo 1);

d) Báo cáo đăng ký sát hạch hạng A1 và A4 đối với người dân tộc thiểu số không biết đọc, viết tiếng Việt gửi về Sở Giao thông vận tải bằng một trong các hình thức: trực tiếp, bưu chính, văn bản điện tử và truyền dữ liệu qua hệ thống thông tin giấy phép lái xe trước kỳ sát hạch ít nhất 30 ngày.”;

c) Bổ sung khoản 20 vào Điều 5 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“20. Cơ sở đào tạo căn cứ chương trình, giáo trình, tài liệu, giáo viên, hệ thống phòng học, xe tập lái và nhu cầu của người học, để lập kế hoạch đào tạo với số lượng học viên đảm bảo điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này.”;

d) Bổ sung khoản 21 vào Điều 5 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“21. Cơ sở đào tạo lái xe giải thể có trách nhiệm:

a) Trước khi giải thể cơ sở đào tạo lái xe có văn bản báo cáo chủ trương và phương án giải quyết đảm bảo quyền lợi đối với học viên đang đào tạo về Sở Giao thông vận tải để theo dõi, quản lý;

b) Đảm bảo đầy đủ quyền lợi đối với người học lái xe theo hợp đồng đào tạo;

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày quyết định giải thể của cơ sở đào tạo có hiệu lực, bàn giao đầy đủ hồ sơ cho cơ sở đào tạo lái xe chấp thuận tiếp tục đào tạo gồm: báo cáo đăng ký sát hạch lái xe, danh sách học sinh (báo cáo 1) và Hồ sơ của người học lái xe; báo cáo Sở Giao thông vận tải để theo dõi, quản lý;

d) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày quyết định giải thể của cơ sở đào tạo có hiệu lực, thực hiện rà soát, lập danh sách thí sinh đã được cấp chứng chỉ sơ cấp nghề hoặc chứng chỉ đào tạo và bàn giao hồ sơ của học viên hiện đang quản lý cho Sở Giao thông vận tải để tiếp tục theo dõi và quản lý.”;

đ) Bổ sung khoản 22 vào Điều 5 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“22. Cơ sở đào tạo lái xe khi bị thu hồi giấy phép đào tạo lái xe có trách nhiệm:

a) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày quyết định thu hồi giấy phép đào tạo lái xe có hiệu lực, thực hiện rà soát, tổng hợp và lập danh sách học viên hiện đang quản lý; xây dựng phương án giải quyết quyền lợi đối với học viên đang đào tạo và báo cáo về Sở Giao thông vận tải để theo dõi, quản lý;

b) Đảm bảo quyền lợi của người học theo hợp đồng đào tạo. Trường hợp học viên chấp thuận phương án được tiếp tục đào tạo thì thương thảo với các cơ sở đào tạo lái xe trên địa bàn để bàn giao nghĩa vụ đào tạo. Trường hợp học viên không chấp thuận phương án tiếp tục đào tạo thì thoả thuận với học viên và thực hiện thanh lý hợp đồng;

c) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày quyết định thu hồi giấy phép đào tạo lái xe có hiệu lực, bàn giao danh sách học viên hiện đang quản lý kèm theo hồ sơ gồm: danh sách học sinh (báo cáo 1), báo cáo đăng ký sát hạch lái xe và hồ sơ, dữ liệu (nếu có) cho cơ sở đào tạo lái xe tiếp nhận, bàn giao; đồng thời báo cáo về Sở Giao thông vận tải để theo dõi, quản lý.”;

e) Bổ sung khoản 23 vào Điều 5 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“23. Cơ sở đào tạo lái xe tiếp nhận học sinh thuộc các cơ sở đào tạo lái xe giải thể hoặc bị thu hồi giấy phép đào tạo lái xe: tiếp nhận hồ sơ tài liệu quy định tại điểm c khoản 21 và điểm c khoản 22 Điều này và có trách nhiệm tiếp tục quản lý học viên theo quy định hiện hành. Việc bàn giao phải lập biên bản, bao gồm các nội dung sau: ghi đầy đủ, rõ ràng tài liệu bàn giao; cam kết và trách nhiệm của mỗi bên (bên giao và bên nhận đều có nghĩa vụ và trách nhiệm liên quan đến hồ sơ, tài liệu, tài sản đã bàn giao).”;

g) Bổ sung khoản 24 vào Điều 5 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“24. Căn cứ nội dung, chương trình đào tạo lái xe quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14 và Phụ lục số 31 ban hành kèm theo Thông tư này, xây dựng chương trình đào tạo lái xe và báo cáo Sở Giao thông vận tải để theo dõi quản lý:

a) Nội dung lý thuyết bằng một trong các hình thức: tập trung tại cơ sở đào tạo; tập trung tại cơ sở đào tạo kết hợp với đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn; đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn. Việc xây dựng hệ thống, học liệu, các phương pháp đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn và hệ thống ứng dụng quản lý đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn thực hiện theo quy định tại Phụ lục 40 ban hành kèm theo Thông tư này. Riêng đối với các môn: cấu tạo và sửa chữa thông thường, kỹ năng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, kỹ thuật lái xe phải học tập trung tại cơ sở đào tạo;

b) Nội dung thực hành lái xe theo hình thức tập trung.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 và khoản 3, khoản 5 Điều 6 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều 1 Thông tư số 04/2022/TT-BGTVT) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 4 Điều 1 Thông tư số 04/2022/TT-BGTVT) như sau:

“1. Giáo trình đào tạo lái xe phù hợp với chương trình khung đào tạo lái xe quy định tại Phụ lục 31 ban hành kèm theo Thông tư này; cơ sở đào tạo lái xe thực hiện biên soạn, thẩm định và ban hành giáo trình theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“2. Biểu mẫu, sổ sách sử dụng đối với cơ sở đào tạo lái xe ô tô bao gồm:

a) Báo cáo đăng ký sát hạch;

b) Kế hoạch đào tạo theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Sổ theo dõi kết quả học tập theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 6 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“3. Cơ sở đào tạo lái xe hạng A4 sử dụng sổ theo dõi kết quả học tập tại điểm c khoản 2 Điều này.”;

d) Sửa đổi điểm b khoản 5 Điều 6 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 4 Điều 1 Thông tư số 04/2022/TT-BGTVT) như sau:

“b) 02 năm đối với hồ sơ xét tốt nghiệp, dữ liệu lưu trữ quản lý thời gian học lý thuyết môn học pháp luật giao thông đường bộ đối với học viên học lái xe ô tô (trừ hạng B1), dữ liệu thời gian học thực hành lái xe trên cabin học lái xe ô tô; dữ liệu quản lý thời gian học lý thuyết đối với hình thức đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn thực hiện lưu trữ điện tử.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và bổ sung khoản 3 Điều 8 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 8 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“2. Người có nhu cầu cấp giấy phép lái xe các hạng B2, C, D, E và các hạng F được đào tạo:

a) Đối với nội dung học lý thuyết được lựa chọn một trong các hình thức sau: tập trung tại cơ sở đào tạo; tập trung tại cơ sở đào tạo kết hợp với đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn; đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn. Riêng đối với các môn phải học tập trung tại cơ sở đào tạo, gồm: cấu tạo và sửa chữa thông thường; kỹ năng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; kỹ thuật lái xe;

b) Đối với nội dung học thực hành lái xe: theo hình thức tập trung;

c) Phải kiểm tra các môn lý thuyết và thực hành tại cơ sở đào tạo, để được xét cấp chứng chỉ sơ cấp nghề, chứng chỉ đào tạo.”;

b) Bổ sung khoản 3 vào Điều 8 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“3. Quá thời hạn 01 (một) năm kể từ ngày cơ sở đào tạo tổ chức kiểm tra hoặc xét cấp chứng chỉ kết thúc khóa học mà học viên không đủ điều kiện cấp chứng chỉ sơ cấp hoặc chứng chỉ đào tạo thì phải đào tạo lại theo khóa học mới.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 31 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT; khoản 2 Điều 2 Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT) như sau:

“Điều 9. Hồ sơ của người học lái xe

1. Người học lái xe lần đầu lập 01 bộ hồ sơ, nộp trực tiếp tại cơ sở đào tạo. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị học, sát hạch để cấp giấy phép lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao thẻ tạm trú hoặc thẻ thường trú hoặc chứng minh thư ngoại giao hoặc chứng minh thư công vụ đối với người nước ngoài;

c) Giấy khám sức khỏe của người lái xe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định.

2. Người học lái xe nâng hạng lập 01 bộ hồ sơ, nộp trực tiếp tại cơ sở đào tạo và chụp ảnh trực tiếp lưu giữ trong cơ sở dữ liệu giấy phép lái xe. Hồ sơ bao gồm:

a) Giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Bản sao bằng tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc bằng cấp tương đương trở lên đối với trường hợp nâng hạng giấy phép lái xe lên các hạng D, E (xuất trình bản chính khi kiểm tra hồ sơ dự sát hạch);

c) Bản khai thời gian hành nghề và số km lái xe an toàn theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Người dân tộc thiểu số không biết đọc, viết tiếng Việt học lái xe mô tô hạng A1, hạng A4 lập 01 bộ hồ sơ, nộp trực tiếp tại cơ sở đào tạo. Hồ sơ bao gồm giấy tờ quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 10 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 5 Điều 1 Thông tư số 04/2022/TT-BGTVT; khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“9. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hệ thống thông tin DAT của Cục Đường bộ Việt Nam đảm bảo việc tiếp nhận, tổng hợp, phân tích dữ liệu quản lý DAT phục vụ cho việc khai thác dữ liệu quản lý DAT và quản lý công tác đào tạo lái xe của các Sở Giao thông vận tải; đảm bảo hệ thống thông tin DAT của Cục Đường bộ Việt Nam hoạt động liên tục, ổn định và lưu trữ dữ liệu quản lý DAT tối thiểu là 02 năm; thông tin khai thác trên phần mềm được tổng hợp theo mẫu quy định tại Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03, Mẫu số 04, Mẫu số 05 và Mẫu số 06 Phụ lục số 32 ban hành kèm theo Thông tư này.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 10 Điều 11 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 6 Điều 1

Thông tư số 04/2022/TT-BGTVT) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 11 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:
“3. Kiểm tra công tác đào tạo lái xe đối với cơ sở đào tạo.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 11 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 6 Điều 1 Thông tư số 04/2022/TT-BGTVT) như sau:

“10. Sử dụng dữ liệu quản lý DAT trên phần mềm hệ thống thông tin DAT của Cục Đường bộ Việt Nam theo quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục 32 ban hành kèm theo Thông tư này, giấy xác nhận được in trên ca bin học lái xe ô tô thông tin học viên đã học đủ thời gian và nội dung học thực hành lái xe trên ca bin học lái xe ô tô do cơ sở đào tạo cung cấp để duyệt danh sách học viên đủ điều kiện tham dự kỳ sát hạch. Trong trường hợp Cục Đường bộ Việt Nam có thông báo dừng hệ thống thông tin DAT để bảo trì hoặc bảo dưỡng hoặc xảy ra sự cố thì các Sở Giao thông vận tải sử dụng dữ liệu DAT của cơ sở đào tạo.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 04/2022/TT-BGTVT) như sau:

“Điều 13. Đào tạo lái xe các hạng B1, B2, C

1. Kiểm tra, xét cấp chứng chỉ sơ cấp nghề, chứng chỉ đào tạo

a) Kiểm tra khi kết thúc môn học lý thuyết theo bộ câu hỏi sát hạch lý thuyết (nội dung bộ câu hỏi gồm các môn học: Pháp luật giao thông đường bộ; cấu tạo và sửa chữa thông thường; nghiệp vụ vận tải; đạo đức, văn hoá giao thông, phòng chống tác hại của rượu bia và phòng chống cháy nổ, cứu nạn và cứu hộ khi tham gia giao thông) và mô phỏng các tình huống giao thông;

b) Kiểm tra khi kết thúc môn học thực hành lái xe với các bài thi liên hoàn, bài tiến lùi hình chữ chi và lái xe trên đường;

c) Xét cấp chứng chỉ sơ cấp nghề hoặc chứng chỉ đào tạo đối với người học đáp ứng yêu cầu theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

2. Khối lượng chương trình và phân bổ thời gian đào tạo

SỐ TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	HẠNG GIẤY PHÉP LÁI XE			
			Hạng B1		Hạng B2	Hạng C
			Học xe số tự động	Học xe số cơ khí		
I. Đào tạo Lý thuyết		giờ	136	136	168	168
1	Pháp luật giao thông đường bộ	giờ	90	90	90	90
2	Cấu tạo và sửa chữa thông thường	giờ	8	8	18	18

3	Nghiệp vụ vận tải	giờ	-	-	16	16
4	Đạo đức, văn hóa giao thông và phòng chống tác hại của rượu, bia khi tham gia giao thông; kỹ năng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (04 giờ)	giờ	14	14	20	20
5	Kỹ thuật lái xe	giờ	20	20	20	20
6	Học phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông	giờ	4	4	4	4
II. Đào tạo thực hành		giờ	68	84	84	94
1	Thời gian học thực hành lái xe trên sân tập lái của 01 học viên	giờ	41	41	41	43
2	Thời gian thực hành lái xe trên đường giao thông của 01 học viên	giờ	24	40	40	48
3	Số giờ thực hành trên ca bin học lái xe ô tô/01 học viên	giờ	3	3	3	3
4	Tổng quãng đường đào tạo thực hành của 01 học viên	km	1000	1100	1100	1100
Trong đó	Quãng đường học thực hành lái xe trên sân tập lái của 01 học viên	km	290	290	290	275
	Quãng đường thực hành lái xe trên đường giao thông của 01 học viên	km	710	810	810	825
III. Tổng thời gian đào tạo		giờ	204	220	252	262

3. Tổ chức khóa đào tạo

a) Cơ sở đào tạo lái xe căn cứ các nội dung gồm: khối lượng chương trình và phân bổ thời gian đào tạo quy định tại khoản 2 Điều này, thời gian ôn tập, kiểm tra hết môn và nghỉ lễ; để xây dựng tổng thời gian khóa đào tạo trong chương trình

	khi tham gia giao thông; kỹ năng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (04 giờ)										
5	Học phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông	giờ	-	2	2	2	2	2	2	2	2
II. Đào tạo thực hành		giờ	24	10	18	18	18	18	28	28	28
1	Thời gian học thực hành lái xe trên sân tập lái của 01 học viên	giờ	13	4	7	7	7	7	10	12	12
2	Thời gian thực hành lái xe trên đường giao thông của 01 học viên	giờ	10	5	10	10	10	10	17	15	15
3	Số giờ học thực hành trên ca bin học lái xe ô tô của 01 học viên	giờ	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4	Tổng quãng đường đào tạo thực hành của 01 học viên	km	340	150	240	240	240	240	380	380	380
Trong đó	Quãng đường học thực hành lái xe trên sân tập lái của 01 học viên	km	60	20	30	30	30	30	40	52	52
	Quãng đường thực hành lái xe trên đường	km	280	130	210	210	210	210	340	328	328

	giao thông của 01 học viên										
III. Tổng thời gian đào tạo	giờ	24	54	66	66	66	66	76	84	84	

3. Tổ chức khóa đào tạo

a) Cơ sở đào tạo lái xe căn cứ các nội dung, gồm: khối lượng chương trình và phân bổ thời gian đào tạo quy định tại khoản 2 Điều này, thời gian ôn tập, kiểm tra hết môn và nghỉ lễ; để xây dựng tổng thời gian khóa đào tạo trong chương trình đào tạo lái xe đối với học nâng hạng phải đảm bảo đạt được mục tiêu của chương trình đào tạo thường xuyên;

b) Số học viên được quy định trên 01 xe tập lái đối với học nâng hạng: B1 (số tự động lên B1 số cơ khí), B1 lên B2 không quá 05 học viên; B2 lên C, C lên D, D lên E, B2, C, D, E lên F không quá 08 học viên; B2 lên D, C lên E không quá 10 học viên.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ và điểm e khoản 11 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT) như sau:

“Điều 15. Nội dung chi tiết các môn học

Căn cứ vào chương trình đào tạo lái xe được quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14 và chương trình khung đào tạo lái xe quy định tại Phụ lục 31 ban hành kèm theo Thông tư này, người đứng đầu cơ sở đào tạo lái xe tự chịu trách nhiệm tổ chức xây dựng nội dung chi tiết các môn học để phê duyệt và đưa vào tổ chức đào tạo.”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 13 Điều 16 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“13. Hạng giấy phép lái xe sử dụng cho người lái xe ô tô chở người thực hiện theo quy định tại khoản 9 và khoản 10 Điều này. Trường hợp xe thiết kế, cải tạo theo quy định của pháp luật về cải tạo phương tiện giao thông cơ giới đường bộ có số chỗ ít hơn xe cùng kiểu loại, kích thước giới hạn tương đương thì hạng giấy phép lái xe được tính theo xe cùng kiểu loại, kích thước giới hạn tương đương.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 18 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 2 Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT; khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“7. Duy trì hệ thống Camera đối với phòng sát hạch lý thuyết, mô phỏng các tình huống giao thông, sân sát hạch lái xe trong hình tại các khu vực có bài sát hạch: xuất phát, dừng và khởi hành xe trên dốc, qua vệt bánh xe, qua ngã tư, ghép xe vào nơi đỗ và bài kết thúc; hệ thống sử dụng camera IP, có độ phân giải HD trở lên, có giao diện tương tác, kết nối đáp ứng tối thiểu theo tiêu chuẩn mở

ONVIF, được đồng bộ về thời gian với máy chủ sát hạch lý thuyết, máy tính điều hành thiết bị chấm điểm thực hành lái xe trong hình; đảm bảo kết nối trực tuyến, truyền dữ liệu hình ảnh (dạng video) theo giao thức chuẩn mở sử dụng cho trao đổi dữ liệu hai chiều thời gian thực giữa máy chủ và máy trạm (websocket) về Cục Đường bộ Việt Nam. Cung cấp địa chỉ truy cập vào hệ thống để Cục Đường bộ Việt Nam, Sở Giao thông vận tải giám sát trực tiếp quá trình sát hạch và phục vụ công tác quản lý theo thẩm quyền. Dữ liệu hình ảnh (dạng video) giám sát phòng sát hạch lý thuyết, sân sát hạch lái xe trong hình phải công khai trực tiếp trên màn hình lắp đặt tại phòng chờ sát hạch và lưu trữ ở trung tâm sát hạch theo quy định. Hệ thống các thiết bị nói trên phải đảm bảo tính bảo mật, ngăn chặn các truy cập trái phép từ bên ngoài.”

13. Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu khoản 1, đoạn đầu khoản 2, Đoạn đầu khoản 3 và Đoạn đầu khoản 4 Điều 19 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu khoản 1 Điều 19 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“1. Đối với người dự sát hạch lái xe lần đầu

Cơ sở đào tạo lái xe lập 01 bộ hồ sơ, gửi bằng một trong các hình thức: trực tiếp, bưu chính, văn bản điện tử đồng thời truyền dữ liệu qua hệ thống thông tin giấy phép lái xe đến Sở Giao thông vận tải. Hồ sơ bao gồm:”;

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu khoản 2 Điều 19 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“2. Đối với người dự sát hạch nâng hạng giấy phép lái xe lên hạng B1, B2, C, D, E và các hạng F

Cơ sở đào tạo lái xe lập 01 bộ hồ sơ, gửi bằng một trong các hình thức: trực tiếp, bưu chính, văn bản điện tử đồng thời truyền dữ liệu qua hệ thống thông tin giấy phép lái xe đến Sở Giao thông vận tải. Hồ sơ bao gồm:”;

c) Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu khoản 3 Điều 19 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“3. Đối với người dự sát hạch lại do giấy phép lái xe quá thời hạn sử dụng theo quy định

Người lái xe lập 01 bộ hồ sơ, gửi trực tiếp tại Sở Giao thông vận tải. Hồ sơ bao gồm:”;

d) Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu khoản 4 Điều 19 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“4. Đối với người dự sát hạch lại do bị mất giấy phép lái xe

Người lái xe lập 01 bộ hồ sơ, gửi trực tiếp tại Sở Giao thông vận tải. Hồ sơ bao gồm:”.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 và khoản 5 Điều 21 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 13 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT; khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 21 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 13 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT) như sau:

“4. Việc tổ chức sát hạch lái xe được thực hiện như sau:

a) Sát hạch lý thuyết thực hiện trên máy vi tính (trừ sát hạch đối với hạng A1 tại các địa bàn thuộc các đô thị từ loại 3 trở lên có khoảng cách đến trung tâm đô thị loại 3 trở lên trên 100 km được phép sát hạch bằng phương pháp trắc nghiệm trên giấy); phòng sát hạch lý thuyết có camera để giám sát quá trình sát hạch;

b) Sát hạch mô phỏng các tình huống giao thông trên máy tính đối với các hạng B1, B2, C, D, E và các hạng F; phòng sát hạch có camera để giám sát quá trình sát hạch;

c) Sát hạch thực hành lái xe trong hình đối với các hạng A1, A2 thực hiện tại trung tâm sát hạch lái xe hoặc cơ sở đào tạo lái xe có sân sát hạch đủ điều kiện, có thiết bị chấm điểm tự động (trừ các địa bàn có khoảng cách đến trung tâm đô thị từ loại 3 trở lên trên 100 km được phép sát hạch bằng phương pháp chấm điểm trực tiếp);

d) Sát hạch thực hành lái xe trong hình đối với các hạng F thực hiện tại trung tâm sát hạch lái xe hoặc sân sát hạch có đủ điều kiện thuộc trung tâm sát hạch lái xe; không có sát hạch viên ngồi trên xe sát hạch;

đ) Sát hạch thực hành lái xe trong hình đối với các hạng B1, B2, C, D, E thực hiện tại trung tâm sát hạch lái xe có thiết bị chấm điểm tự động; không có sát hạch viên ngồi trên xe sát hạch;

e) Sát hạch thực hành lái xe trên đường giao thông áp dụng đối với các hạng B1, B2, C, D, E và các hạng F và có một sát hạch viên ngồi trên xe sát hạch;

g) Sát hạch thực hành lái xe trên đường giao thông đối với các hạng B1, B2, C, D và E phải sử dụng thiết bị chấm điểm tự động.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 21 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“5. Quy trình sát hạch lái xe

a) Hạng A1 và A2 thực hiện theo quy định tại Phụ lục 33 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hạng A3 và A4 thực hiện theo quy định tại Phụ lục 34 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Các hạng B1, B2, C, D, E thực hiện theo quy định tại Phụ lục 35 ban

hành kèm theo Thông tư này; các hạng FB2, FD và FE thực hiện theo quy định tại Phụ lục 36 ban hành kèm theo Thông tư này; hạng FC thực hiện theo quy định tại Phụ lục 37 ban hành kèm theo Thông tư này.”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, điểm b, điểm c và điểm đ khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 22 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 22 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“1. Đối với kỳ sát hạch lái xe các hạng A1, A2

a) Tiếp nhận báo cáo đăng ký sát hạch cấp giấy phép lái xe mô tô các hạng A1, A2 do cơ sở đào tạo gửi;

b) Kiểm tra hồ sơ và điều kiện người dự sát hạch theo quy định tại Điều 19 của Thông tư này;

Người được giao nhiệm vụ kiểm tra, duyệt hồ sơ thí sinh dự sát hạch phối hợp với cơ sở đào tạo lập biên bản kiểm tra hồ sơ theo mẫu quy định tại Phụ lục 11c ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Đối với khóa đào tạo và sát hạch cho người dân tộc thiểu số không biết đọc, viết tiếng Việt thực hiện như sau:

Trong thời gian 03 ngày làm việc, Sở Giao thông vận tải có văn bản theo mẫu quy định tại Phụ lục 38 ban hành kèm theo Thông tư này gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người dân tộc thiểu số không biết đọc, viết tiếng Việt cư trú lấy ý kiến; thời hạn lấy ý kiến tối đa không quá 15 ngày kể từ ngày Sở Giao thông vận tải có văn bản.

Trong thời hạn lấy ý kiến, Sở Giao thông vận tải nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã thì đưa vào danh sách thí sinh được phép dự sát hạch đối với các thí sinh đúng đối tượng; quá thời hạn lấy ý kiến mà Sở Giao thông vận tải chưa nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã thì không đưa vào danh sách thí sinh được phép dự sát hạch.

Trường hợp quá thời hạn 15 ngày, Sở Giao thông vận tải mới nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã thì Sở Giao thông vận tải đưa vào danh sách thí sinh được phép dự sát hạch đối với các thí sinh đúng đối tượng của kỳ sát hạch kế tiếp gần nhất;

d) Căn cứ danh sách hồ sơ thí sinh dự sát hạch hợp lệ kèm theo Biên bản kiểm tra hồ sơ thí sinh dự sát hạch lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 11c ban hành kèm theo Thông tư này, Sở Giao thông vận tải ban hành quyết định tổ chức kỳ sát hạch; thành lập Tổ sát hạch.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 22 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“b) Tiếp nhận báo cáo đề nghị tổ chức sát hạch lái xe kèm danh sách thí sinh dự sát hạch (báo cáo 2) của cơ sở đào tạo theo mẫu quy định tại Phụ lục 11a và Phụ lục 11b ban hành kèm theo Thông tư này. Báo cáo 2 gửi bằng đường bưu chính và truyền dữ liệu qua hệ thống thông tin giấy phép lái xe về Sở Giao thông vận tải trước kỳ sát hạch 07 ngày làm việc;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 22 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“c) Kiểm tra hồ sơ và điều kiện người dự sát hạch để cấp giấy phép lái xe các hạng A3, A4, B1, B2, C, D, E và các hạng F theo quy định tại Điều 19 của Thông tư này và người dự sát hạch phải có tên trong danh sách học viên (báo cáo 1), danh sách thí sinh dự sát hạch (báo cáo 2) và có bản xác minh giấy phép lái xe đã cấp (đối với trường hợp nâng hạng giấy phép lái xe);

Người được giao nhiệm vụ kiểm tra, duyệt hồ sơ thí sinh dự sát hạch phối hợp với cơ sở đào tạo lập biên bản kiểm tra hồ sơ theo mẫu quy định tại Phụ lục 11c ban hành kèm theo Thông tư này.”;

d) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 22 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“đ) Căn cứ danh sách hồ sơ thí sinh dự sát hạch hợp lệ kèm theo Biên bản kiểm tra Hồ sơ thí sinh dự sát hạch lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 11c ban hành kèm theo Thông tư này, Sở Giao thông vận tải duyệt và ra quyết định tổ chức kỳ sát hạch lái xe; thành lập Hội đồng sát hạch, Tổ sát hạch theo mẫu quy định tại Phụ lục 12a ban hành kèm theo Thông tư này và danh sách thí sinh dự sát hạch để cấp giấy phép lái xe các hạng theo mẫu quy định tại các Phụ lục 12b và Phụ lục 12c ban hành kèm theo Thông tư này.”;

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 22 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“a) Rà soát, kiểm tra các điều kiện theo quy định tại Điều 36, lập danh sách thí sinh dự sát hạch lại theo mẫu quy định tại Phụ lục 13 ban hành kèm theo Thông tư này; căn cứ kết quả rà soát, kiểm tra điều kiện, Sở Giao thông vận tải ra quyết định tổ chức cùng với kỳ sát hạch lái xe quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này; trường hợp chưa có kỳ sát hạch lái xe phù hợp, được thành lập Hội đồng, Tổ sát hạch lái xe theo quy định (thành phần Hội đồng sát hạch không có thành viên của cơ sở đào tạo);”.

16. Sửa đổi, bổ sung tên khoản 1, khoản 2 và bổ sung điểm i vào khoản 3 Điều 23 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT; khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên khoản 1 Điều 23 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“1. Hội đồng sát hạch do Sở Giao thông vận tải thành lập.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 23 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT, khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“2. Thành phần của Hội đồng sát hạch

a) Chủ tịch hội đồng là công chức thuộc Sở Giao thông vận tải, có giấy phép lái xe ô tô;

b) Các ủy viên gồm: Giám đốc trung tâm sát hạch lái xe, Thủ trưởng cơ sở đào tạo lái xe, Tổ trưởng Tổ sát hạch và Ủy viên thư ký. Ủy viên thư ký là người của Cơ quan quản lý sát hạch thuộc Sở Giao thông vận tải. Trường hợp Giám đốc trung tâm sát hạch lái xe là Thủ trưởng cơ sở đào tạo lái xe thì phải ủy quyền cho một cấp phó tham gia ủy viên hội đồng sát hạch.”;

c) Bổ sung điểm i khoản 3 Điều 23 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“i) Nhiệm vụ, quyền hạn của các thành viên hội đồng sát hạch theo quy định tại Phụ lục 39 ban hành kèm theo Thông tư này.”.

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, điểm b khoản 6 và khoản 7 Điều 26 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 26 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“1. Căn cứ tình hình thực tế Sở Giao thông vận tải tổ chức giám sát đột xuất kỳ sát hạch.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 26 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“2. Cán bộ giám sát kỳ sát hạch là công chức thuộc Thanh tra Sở Giao thông vận tải. Số lượng người giám sát đối với kỳ sát hạch lái xe mô tô là 02 người, sát hạch lái xe ô tô là 03 người, trong đó cử một thanh tra viên làm Tổ trưởng.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 6 Điều 26 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“b) Báo cáo Giám đốc Sở Giao thông vận tải để xem xét, xử lý.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 26 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“7. Kết thúc kỳ sát hạch, Tổ trưởng Tổ giám sát báo cáo bằng văn bản kết

quả giám sát với Giám đốc Sở Giao thông vận tải.”.

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 27 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT; khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“3. Trên cơ sở rà soát, tổng hợp kết quả của Cơ quan quản lý sát hạch, Sở Giao thông vận tải ban hành quyết định công nhận trúng tuyển kỳ sát hạch kèm theo danh sách thí sinh trúng tuyển được cấp giấy phép lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 16a và Phụ lục 16b ban hành kèm theo Thông tư này.”

19. Bổ sung điểm đ vào khoản 2, sửa đổi điểm d khoản 5 và bổ sung khoản 6 vào Điều 28 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm c, điểm d khoản 17 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT) như sau:

a) Bổ sung điểm đ vào khoản 2 Điều 28 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“đ) Trường hợp cơ sở đào tạo lái xe có sân sát hạch ngoài việc lưu trữ các tài liệu quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản này còn phải lưu trữ dữ liệu giám sát phòng sát hạch lý thuyết, sân sát hạch lái xe trong hình; dữ liệu kết quả sát hạch lý thuyết, thực hành lái xe trong hình.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 5 Điều 28 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm h khoản 17 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT) như sau:

“d) 02 năm đối với các tài liệu quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này.”;

c) Bổ sung khoản 6 vào Điều 28 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“6. Hồ sơ kết quả sát hạch hết giá trị sử dụng được tiêu hủy theo quy định của pháp luật về lưu trữ.”.

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 29 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“1. Cục Đường bộ Việt Nam chịu trách nhiệm quản lý về sát hạch, cấp giấy phép lái xe trong phạm vi cả nước.”

21. Sửa đổi, bổ sung khoản 4, điểm đ khoản 5 Điều 30 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 18 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT; khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 30 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 18 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT; khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“4. Xây dựng phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông thực tế cho các trung tâm sát hạch cài đặt trên máy tính để phục vụ công tác sát hạch lái xe; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin, quản lý công tác sát hạch, cấp giấy phép

lái xe; thiết lập hệ thống mạng thông tin kết nối cơ quan quản lý sát hạch thuộc Cục Đường bộ Việt Nam với các trung tâm sát hạch, cơ quan quản lý sát hạch thuộc Sở Giao thông vận tải và các cơ sở đào tạo lái xe; duy trì hệ thống thông tin tiếp nhận, lưu trữ dữ liệu từ hệ thống camera giám sát phòng sát hạch lý thuyết, các bài sát hạch lái xe trong hình của các trung tâm sát hạch để các cơ quan có thẩm quyền phục vụ công tác quản lý, kiểm tra và xử lý vi phạm theo quy định.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 5 Điều 30 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“đ) Xây dựng chương trình, kế hoạch đào tạo, chỉ đạo, tổ chức tập huấn, cấp thẻ sát hạch viên cho đội ngũ sát hạch viên trong cả nước và lưu trữ hồ sơ sát hạch viên theo quy định;”;

22. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 31 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“5. Triển khai nối mạng với các trung tâm sát hạch, cơ sở đào tạo lái xe tại địa phương và Cục Đường bộ Việt Nam; sử dụng dữ liệu thu nhận từ hệ thống camera giám sát phòng sát hạch lý thuyết, các bài sát hạch lái xe trong hình tại các trung tâm sát hạch của Cục Đường bộ Việt Nam để quản lý, giám sát, xử lý vi phạm trong quá trình sát hạch; thực hiện kiểm tra, xác minh các trường hợp hỗ trợ thí sinh trong quá trình sát hạch để xử lý theo quy định và báo cáo Cục Đường bộ Việt Nam để theo dõi, tổng hợp. Trong trường hợp Cục Đường bộ Việt Nam có thông báo dừng hệ thống camera giám sát phòng sát hạch lý thuyết, các bài sát hạch lái xe trong hình để bảo trì hoặc bảo dưỡng hoặc xảy ra sự cố thì các Sở Giao thông vận tải sử dụng dữ liệu của trung tâm sát hạch lái xe.”.

23. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 32 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“2. Cục Đường bộ Việt Nam thiết kế tính bảo mật, in, thống nhất phát hành, hướng dẫn và quản lý việc sử dụng phôi giấy phép lái xe trong phạm vi cả nước.”.

24. Sửa đổi, bổ sung khoản 13 và khoản 14 và bổ sung khoản 15, khoản 16 và khoản 17 vào Điều 33 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm a và điểm b khoản 19 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 13 Điều 33 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 19 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT) như sau:

“13. Giấy phép lái xe bằng vật liệu PET. hợp lệ là giấy phép lái xe do cơ quan có thẩm quyền cấp, có số phôi, ngày cấp, ngày hết hạn in trên giấy phép lái xe trùng với số phôi, ngày cấp, ngày hết hạn trong hệ thống thông tin quản lý giấy

phép lái xe hoặc có thông tin giấy phép lái xe đã được xác thực trên VneID.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 14 Điều 33 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 19 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT) như sau:

“14. Các trường hợp thu hồi Giấy phép lái xe bao gồm:

- a) Người lái xe có hành vi gian dối để được cấp giấy phép lái xe;
- b) Người lái xe tẩy, xoá, làm sai lệch các thông tin trên giấy phép lái xe;
- c) Để người khác sử dụng giấy phép lái xe của mình;
- d) Cơ quan có thẩm quyền cấp cho người không đủ điều kiện;
- đ) Có sai sót một trong các thông tin về họ tên, ngày sinh, quốc tịch, nơi cư trú, hạng giấy phép lái xe, giá trị cấp, ngày trúng tuyển, người ký;
- e) Thông qua việc khám sức khỏe Cơ quan có thẩm quyền xác định trong cơ thể người lái xe có chất ma túy (trừ các hành vi xử lý theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 10 Điều 5; điểm h và điểm i khoản 8 Điều 6 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019).”;

c) Bổ sung khoản 15 vào Điều 33 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“15. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép lái xe thực hiện thu hồi theo trình tự sau:

a) Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép lái xe ra quyết định thu hồi và hủy bỏ giấy phép lái xe. Nội dung của quyết định nêu rõ lý do thu hồi và hủy bỏ;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định thu hồi giấy phép lái xe, người lái xe phải nộp giấy phép lái xe bị thu hồi đến cơ quan thu hồi giấy phép lái xe và cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép lái xe có trách nhiệm thu hồi giấy phép lái xe đã cấp và hủy bỏ theo quy định;

c) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép lái xe đã sáp nhập, chia, tách, giải thể thì cơ quan có thẩm quyền thu hồi, hủy bỏ giấy phép lái xe là cơ quan đang quản lý sổ gốc cấp giấy phép lái xe.”;

d) Bổ sung khoản 16 vào Điều 33 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“16. Xử lý đối với trường hợp giấy phép lái xe bị thu hồi

a) Giấy phép lái xe bị thu hồi theo quy định tại các điểm a, điểm b, điểm d và điểm e khoản 14 Điều này không có giá trị sử dụng, Cơ quan quản lý giấy phép lái xe cập nhật dữ liệu về hành vi vi phạm trên hệ thống thông tin giấy phép lái xe kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm; ngoài ra, người có hành vi vi phạm phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và không được cấp giấy phép lái xe trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm; nếu có nhu cầu cấp lại giấy phép lái xe phải học và sát hạch lại như trường hợp cấp giấy phép lái xe lần đầu.

b) Giấy phép lái xe bị thu hồi theo quy định tại điểm c khoản 14 Điều này,

sau 01 năm kể từ ngày quyết định thu hồi giấy phép lái xe có hiệu lực, cá nhân nếu có nhu cầu cấp giấy phép lái xe thì đăng ký với Sở Giao thông vận tải để sát hạch lại các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 21 Thông tư này;

c) Giấy phép lái xe bị thu hồi theo quy định tại điểm đ khoản 14 Điều này thực hiện như sau: giấy phép lái xe còn thời hạn sử dụng hoặc quá thời hạn sử dụng dưới 03 tháng thực hiện theo quy định tại Điều 38 Thông tư này; giấy phép lái xe quá thời hạn sử dụng trên 03 tháng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Thông tư này.”;

đ) Bổ sung khoản 17 vào Điều 33 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“17. Người lái xe có các hành vi sử dụng giấy phép lái xe giả, sử dụng giấy phép lái xe đã khai báo mất để điều khiển phương tiện cơ giới đường bộ, Cơ quan quản lý giấy phép lái xe cập nhật dữ liệu về hành vi vi phạm trên hệ thống thông tin giấy phép lái xe kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm; ngoài ra, người có hành vi vi phạm phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và không được cấp giấy phép lái xe trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm; nếu có nhu cầu cấp lại giấy phép lái xe phải học và sát hạch lại như trường hợp cấp giấy phép lái xe lần đầu.”.

25. Sửa đổi, bổ sung Điều 34 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“Điều 34. Xác minh giấy phép lái xe

1. Khi tiếp nhận danh sách đề nghị xác minh giấy phép lái xe đã cấp của cơ sở đào tạo và trước khi duyệt danh sách giấy phép lái xe được nâng hạng, đổi, cấp lại Sở Giao thông vận tải phải tra cứu và in thông tin về giấy phép lái xe của người xin nâng hạng, đổi, cấp lại giấy phép lái xe từ hệ thống thông tin quản lý giấy phép lái xe (bản xác minh giấy phép lái xe cơ giới đường bộ); trường hợp chưa có thông tin, phải có văn bản đề nghị cơ quan cấp xác minh giấy phép lái xe đã cấp; bản đề nghị xác minh giấy phép lái xe cơ giới đường bộ theo mẫu quy định tại Phụ lục 18a ban hành kèm theo Thông tư này, bản xác minh giấy phép lái xe cơ giới đường bộ theo mẫu quy định tại Phụ lục 18b ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thực hiện xác minh giấy phép lái xe

a) Việc xác minh giấy phép lái xe phải thực hiện ngay qua điện thoại hoặc thư điện tử hoặc fax và sau đó gửi bằng văn bản;

b) Khi chưa có kết quả xác minh giấy phép lái xe cơ giới đường bộ thì Sở Giao thông vận tải không đổi, không cấp lại hoặc không đưa vào danh sách thí sinh được phép dự sát hạch để cấp giấy phép lái xe.

3. Thời hạn xác minh

a) Kể từ khi nhận được danh sách đề nghị xác minh giấy phép lái xe hoặc hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 38 của Thông tư này, Sở Giao thông vận tải có văn bản đề nghị xác minh giấy phép lái xe đã cấp;

b) Ngay khi nhận được yêu cầu xác minh, Sở Giao thông vận tải phải trả

lời xác minh giấy phép lái xe đã cấp.”.

26. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 2 Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT; khoản 2 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“Điều 35. Cấp mới giấy phép lái xe

1. Người đạt kết quả kỳ sát hạch được cấp giấy phép lái xe đúng hạng đã trúng tuyển; đối với trường hợp nâng hạng hoặc cấp lại do quá thời hạn sử dụng quy định tại khoản 1 Điều 36 của Thông tư này phải xuất trình bản chính giấy phép lái xe khi đến nhận giấy phép lái xe.

2. Căn cứ quyết định công nhận trúng tuyển kỳ sát hạch, Sở Giao thông vận tải cấp giấy phép lái xe cho người trúng tuyển. Ngày trúng tuyển ghi tại mặt sau giấy phép lái xe là ngày ký quyết định công nhận trúng tuyển kỳ sát hạch.

3. Thời gian cấp giấy phép lái xe chậm nhất không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ sát hạch và trả giấy phép lái xe sau khi người đạt kết quả kỳ sát hạch đã hoàn thành nghĩa vụ nộp lệ phí cấp giấy phép lái xe.

4. Người đã có giấy phép lái xe hạng B1 được đăng ký học để cấp mới giấy phép lái xe hạng B2, người đã có giấy phép lái xe hạng B2 được đăng ký học để cấp mới giấy phép lái xe hạng C và phải học đủ nội dung chương trình đào tạo lái xe theo quy định, hồ sơ của người học thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này; trường hợp đạt kết quả sát hạch, cơ quan tổ chức sát hạch có văn bản đề nghị cơ quan đã cấp giấy phép xe ra quyết định thu hồi giấy phép lái xe cũ và có văn bản đề nghị Cục Đường bộ Việt Nam xóa số quản lý giấy phép lái xe đã cấp.”.

27. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 6 Điều 36 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 36 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“1. Người có giấy phép lái xe quá thời hạn sử dụng

a) Từ 03 tháng đến dưới 01 năm, kể từ ngày hết hạn phải sát hạch lại lý thuyết theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 21 Thông tư này để cấp lại giấy phép lái xe;

b) Từ 01 năm trở lên kể từ ngày hết hạn phải sát hạch lại lý thuyết theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 21 Thông tư này, thực hành lái xe trong hình và trên đường để cấp lại giấy phép lái xe;

c) Hồ sơ dự sát hạch lại thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 19 của Thông tư này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 36 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“2. Người có giấy phép lái xe bị mất, còn thời hạn sử dụng hoặc quá thời hạn sử dụng dưới 03 tháng, được xét cấp lại giấy phép lái xe. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị đổi (cấp lại) giấy phép lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 19 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hồ sơ gốc phù hợp với giấy phép lái xe (nếu có);

c) Giấy khám sức khỏe của người lái xe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định, trừ trường hợp cấp lại giấy phép lái xe không thời hạn các hạng A1, A2, A3;

Khi đến thực hiện thủ tục cấp lại giấy phép lái xe tại nơi tiếp nhận hồ sơ của Sở Giao thông vận tải, người lái xe gửi 01 bộ hồ sơ, chụp ảnh trực tiếp và xuất trình bản chính các hồ sơ nêu trên (trừ các bản chính đã gửi) để đối chiếu. Sau thời gian 02 tháng kể từ ngày nộp đủ hồ sơ, chụp ảnh và nộp lệ phí theo quy định, nếu không phát hiện giấy phép lái xe đang bị các cơ quan có thẩm quyền thu giữ, xử lý; có tên trong hồ sơ của cơ quan quản lý sát hạch, thì được cấp lại giấy phép lái xe.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày được xét cấp lại giấy phép lái xe, Sở Giao thông vận tải thực hiện cấp lại giấy phép lái xe và trả giấy phép lái xe khi người lái xe đã hoàn thành nghĩa vụ nộp lệ phí cấp giấy phép lái xe; trường hợp không cấp lại giấy phép lái xe thì phải trả lời và nêu rõ lý do.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 36 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“3. Người có giấy phép lái xe bị mất, quá thời hạn sử dụng từ 03 tháng trở lên, có tên trong hồ sơ của cơ quan quản lý sát hạch, không thuộc trường hợp đang bị các cơ quan có thẩm quyền thu giữ, xử lý, sau 02 tháng kể từ ngày nộp đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, phải dự sát hạch lại các nội dung:

a) Quá hạn sử dụng từ 03 tháng đến dưới 01 năm, phải dự sát hạch lại lý thuyết theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 21 Thông tư này;

b) Quá hạn sử dụng từ 01 năm trở lên, phải sát hạch lại lý thuyết theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 21 Thông tư này, thực hành lái xe trong hình và trên đường;

c) Hồ sơ dự sát hạch lại thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 19 của Thông tư này.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 36 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“6. Thời gian cấp lại giấy phép lái xe thực hiện như đối với cấp mới (trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này).”.

28. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 37 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 6 Điều 2 Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT; khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“8. Trình tự thực hiện đổi giấy phép lái xe:

a) Sở Giao thông vận tải kiểm tra hồ sơ khi tiếp nhận; trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định, phải thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung cần bổ sung hoặc sửa đổi cho cá nhân trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ;

b) Cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp lệ phí cấp giấy phép lái xe khi được tiếp nhận hồ sơ theo quy định; khi nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến phải hoàn thành nghĩa vụ nộp lệ phí cấp giấy phép lái xe thông qua chức năng thanh toán của hệ thống dịch vụ công trực tuyến theo quy định và nộp phí sử dụng dịch vụ khác theo nhu cầu của cá nhân;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định (bao gồm xác thực tài khoản định danh điện tử qua hệ thống định danh và xác thực điện tử), Sở Giao thông vận tải thực hiện việc đổi giấy phép lái xe; trường hợp không đổi giấy phép lái xe thì phải trả lời và nêu rõ lý do;

d) Cơ quan cấp giấy phép lái xe lưu trữ bản chính hồ sơ đổi giấy phép lái xe của ngành Giao thông vận tải cấp (trừ trường hợp đổi giấy phép lái xe qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến); bản sao hồ sơ đổi giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài, giấy phép lái xe do ngành Công an cấp, giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp trong thời hạn 02 năm kể từ ngày cấp giấy phép lái xe. Cắt góc giấy phép lái xe cũ (trừ giấy phép lái xe do nước ngoài cấp), giao cho người lái xe bảo quản (trường hợp đổi giấy phép lái xe trực tuyến toàn trình, người lái xe chịu trách nhiệm gửi giấy phép lái xe cũ đến cơ quan cấp giấy phép lái xe để hủy theo quy định);

đ) Trường hợp người lái xe có nhu cầu đổi giấy phép lái xe xuống hạng thấp hơn, phải khai rõ tại Đơn đề nghị đổi (cấp lại) giấy phép lái xe quy định tại Phụ lục 19 ban hành kèm theo Thông tư này và chịu trách nhiệm về nội dung kê khai.”.

29. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 38 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 2 Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT, khoản 8 Điều 1 Thông tư số 04/2022/TT-BGTVT và khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 38 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 2 Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT và khoản 8 Điều 1 Thông tư số 04/2022/TT-BGTVT) như sau:

“1. Hồ sơ đổi giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp, gồm:

a) Đơn đề nghị đổi giấy phép lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 19 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giấy khám sức khỏe của người lái xe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định, trừ trường hợp đổi giấy phép lái xe hạng A1, A2, A3;

c) Bản sao giấy phép lái xe và hộ chiếu còn thời hạn sử dụng (đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài).”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 38 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“2. Cá nhân lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Sở Giao thông vận tải.”.

30. Sửa đổi, bổ sung Điều 39 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 21 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT; khoản 8 Điều 2 của Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT; khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“Điều 39. Thủ tục đổi giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp

1. Người lái xe lập 01 bộ hồ sơ, gửi trực tiếp tại Sở Giao thông vận tải. Khi đến thực hiện thủ tục đổi giấy phép lái xe, người lái xe phải chụp ảnh trực tiếp tại cơ quan cấp giấy phép lái xe và phải xuất trình bản chính các hồ sơ nêu trên (trừ các bản chính đã gửi) để đối chiếu. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị đổi giấy phép lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 19 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Bản sao Quyết định thôi phục vụ trong Quân đội do Thủ trưởng cấp Trung đoàn trở lên ký. Đối với lao động hợp đồng trong các doanh nghiệp quốc phòng: Bản sao quyết định chấm dứt hợp đồng lao động, thời hạn không quá 06 tháng tính từ ngày cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp quốc phòng ký.

c) Giấy khám sức khỏe của người lái xe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định, trừ trường hợp đổi giấy phép lái xe hạng A1, A2, A3.

d) Bản sao giấy phép lái xe quân sự còn thời hạn sử dụng.

2. Trường hợp phát hiện có nghi vấn, cơ quan cấp đổi giấy phép lái xe có văn bản đề nghị Cục Xe - Máy thuộc Bộ Quốc phòng xác minh.

3. Hồ sơ đổi giấy phép lái xe quân sự là hồ sơ gốc gồm các tài liệu ghi ở khoản 1 và khoản 2 Điều này và giấy phép lái xe quân sự đã được cắt góc, giao cho người lái xe tự bảo quản.”.

31. Sửa đổi, bổ sung Điều 40 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm a, điểm b khoản 22 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT; khoản 9 và khoản 10 Điều 2 Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT; khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“Điều 40. Thủ tục đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp

1. Hồ sơ đổi giấy phép lái xe mô tô do ngành Công an cấp trước ngày 01 tháng 8 năm 1995:

Người lái xe lập 01 bộ hồ sơ, gửi trực tiếp đến Sở Giao thông vận tải. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị đổi giấy phép lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 19 ban

hành kèm theo Thông tư này;

b) Hồ sơ gốc (nếu có);

c) Khi đến thực hiện thủ tục đổi giấy phép lái xe, người lái xe phải chụp ảnh trực tiếp tại cơ quan cấp giấy phép lái xe và phải xuất trình bản chính các hồ sơ nêu trên (trừ các bản chính đã gửi) để đối chiếu.

2. Hồ sơ đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp từ ngày 01 tháng 8 năm 1995:

Người lái xe lập 01 bộ hồ sơ, gửi trực tiếp đến Sở Giao thông vận tải. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị đổi giấy phép lái xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 19 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao giấy phép lái xe; Bản sao Quyết định ra khỏi ngành hoặc nghỉ hưu của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao Quyết định của cấp có thẩm quyền về việc thôi không tiếp tục phục vụ trong lực lượng Công an xã hoặc bản sao Quyết định chấm dứt hợp đồng lao động và quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động từ 12 tháng trở lên của các đơn vị trong Công an nhân dân;

c) Giấy khám sức khỏe của người lái xe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định, trừ trường hợp đổi giấy phép lái xe hạng A1, A2, A3;

d) Khi đến thực hiện thủ tục đổi giấy phép lái xe, người lái xe phải chụp ảnh trực tiếp tại cơ quan cấp giấy phép lái xe và phải xuất trình bản chính giấy tờ quy định tại điểm b khoản này (trừ các bản chính đã gửi) để đối chiếu.

đ) Hồ sơ đổi giấy phép lái xe Công an là hồ sơ gốc, gồm tài liệu ghi ở điểm a và điểm b khoản 2 Điều này và giấy phép lái xe công an đã được cắt góc, giao cho người lái xe tự bảo quản.

3. Hồ sơ đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp cho học viên hệ dân sự các trường Công an nhân dân trước ngày 31 tháng 7 năm 2020:

Người lái xe lập 01 bộ hồ sơ, gửi trực tiếp đến Sở Giao thông vận tải. Hồ sơ bao gồm:

a) Giấy tờ quy định tại các điểm a, c và d khoản 2 Điều này;

b) Bản sao Quyết định công nhận tốt nghiệp của các Trường, Học viện trong Công an nhân dân;

c) Hồ sơ gốc do ngành Công an cấp, gồm: Đơn đề nghị sát hạch, cấp, đổi giấy phép lái xe có xác nhận của thủ trưởng đơn vị nơi công tác; Giấy Chứng nhận sức khỏe của người lái xe; Chứng chỉ tốt nghiệp chương trình đào tạo lái xe; Biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe;

d) Khi đến thực hiện thủ tục đổi giấy phép lái xe, người lái xe phải chụp ảnh trực tiếp tại cơ quan cấp giấy phép lái xe và phải xuất trình bản chính các hồ sơ nêu trên để đối chiếu, trừ các giấy tờ quy định tại điểm a, điểm c khoản 2 Điều này;

đ) Hồ sơ đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp là hồ sơ gốc, gồm tài liệu ghi ở điểm a và điểm b khoản 3 Điều này và giấy phép lái xe do ngành Công an cấp đã được cắt góc, giao cho người lái xe tự bảo quản.

4. Trường hợp phát hiện có nghi vấn, cơ quan cấp đổi giấy phép lái xe có văn bản đề nghị Cục Cảnh sát giao thông thuộc Bộ Công an hoặc Sở Giao thông vận tải quản lý giấy phép lái xe xác minh.”.

32. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và bổ sung khoản 4 vào Điều 41 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 23 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT; khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 41 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 23 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT và khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT) như sau:

“1. Người lái xe lập 01 bộ hồ sơ, gửi trực tiếp đến Sở Giao thông vận tải (nơi đăng ký cư trú, lưu trú, tạm trú hoặc định cư lâu dài). Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị đổi giấy phép lái xe (đối với người Việt Nam theo mẫu quy định tại Phụ lục 19 ban hành kèm theo Thông tư này, đối với người nước ngoài theo mẫu quy định tại Phụ lục 20 ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Bản dịch giấy phép lái xe nước ngoài ra tiếng Việt được bảo chứng chất lượng dịch thuật của cơ quan Công chứng hoặc Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam mà người dịch làm việc, đóng dấu giáp lai với bản sao giấy phép lái xe; đối với người Việt Nam xuất trình hợp pháp hóa lãnh sự giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài theo quy định của pháp luật về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự, trừ các trường hợp được miễn trừ theo quy định của pháp luật;

c) Giấy khám sức khỏe của người lái xe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định; trừ trường hợp đổi giấy phép lái xe hạng A1, A2, A3;

d) Bản sao thẻ tạm trú hoặc thẻ thường trú hoặc chứng minh thư ngoại giao hoặc chứng minh thư công vụ; bản sao giấy tờ xác minh định cư lâu dài tại Việt Nam đối với người nước ngoài.

Khi đến thực hiện thủ tục đổi giấy phép lái xe, người lái xe phải chụp ảnh trực tiếp tại cơ quan cấp giấy phép lái xe và phải xuất trình bản chính các hồ sơ nêu trên (trừ các bản chính đã gửi) để đối chiếu.”;

b) Bổ sung khoản 4 vào Điều 41 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

“4. Trường hợp phát hiện có nghi vấn về việc nhập cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, cơ quan cấp đổi giấy phép lái xe có văn bản đề nghị Bộ Ngoại giao, Cục Quản lý Xuất nhập cảnh thuộc Bộ Công an, Phòng Quản lý xuất nhập Cảnh thuộc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xác minh.”.

33. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 43 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT

(đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 25 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT) như sau:

“4. Đào tạo lái xe mô tô hạng A1, hạng A4 đối với người dân tộc thiểu số không biết đọc, viết tiếng Việt:

a) Hình thức đào tạo: người có nhu cầu cấp giấy phép lái xe phải đăng ký tại cơ sở được phép đào tạo để được ôn luyện theo chương trình đào tạo lái xe quy định tại Điều 12 và Mục A, Mục B Phụ lục số 31 ban hành kèm theo Thông tư này. Lớp học cho người dân tộc thiểu số không biết đọc, viết tiếng Việt phải giảng dạy riêng và có người phiên dịch;

b) Phương pháp đào tạo: bằng hình ảnh trực quan, tranh vẽ hệ thống biển báo hiệu đường bộ, mô hình, sa hình và kỹ năng xử lý tình huống giao thông đường bộ; hỏi - đáp và thực hành làm mẫu để thực hiện nội dung chương trình đào tạo lái xe.”.

34. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 44 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 26 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT) như sau:

“4. Sát hạch để cấp giấy phép lái xe mô tô hạng A1, hạng A4 cho người dân tộc thiểu số không biết đọc, viết tiếng Việt

a) Nội dung và quy trình sát hạch lái xe: thực hiện theo nội dung và quy trình sát hạch lái xe hạng A1 và A4 quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 21 Thông tư này;

b) Việc tổ chức sát hạch được thực hiện như sau: tổ chức sát hạch riêng. Sát hạch lý thuyết bằng hình thức hỏi - đáp; sử dụng phương pháp trắc nghiệm trên giấy; thời gian thi là 30 phút. 02 (hai) sát hạch viên thực hiện nhiệm vụ, sát hạch lần lượt cho từng thí sinh; mỗi thí sinh chọn ngẫu nhiên 01 đề sát hạch trong bộ đề; 01 sát hạch viên đọc câu hỏi và quan sát thí sinh, 01 sát hạch viên đánh dấu nhân (x) vào ô tương ứng mà thí sinh chọn trên bài sát hạch lý thuyết; Sát hạch viên chấm điểm, ký tên xác nhận vào bài sát hạch lý thuyết, biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe và thông báo kết quả sát hạch cho thí sinh. Thực hiện nội dung sát hạch thông qua người phiên dịch, người phiên dịch phải dịch đúng, đủ câu hỏi của sát hạch viên và câu trả lời của thí sinh; cơ sở đào tạo chịu trách nhiệm thuê người phiên dịch;

c) Thí sinh ký tên hoặc điểm chỉ tại vị trí ký tên trong biên bản tổng hợp kết quả sát hạch lái xe, bài sát hạch lý thuyết, biên bản sát hạch thực hành lái xe trong hình.”.

35. Thay thế các Phụ lục tại Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT như sau:

a) Thay thế Phụ lục 3a ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT bằng Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Thay thế Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT bằng Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Thay thế Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (được thay thế bằng Phụ lục I Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT) bằng Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Thay thế Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT bằng Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Thay thế Phụ lục 15a ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (được thay thế bằng Phụ lục II Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT) bằng Phụ lục XV ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Thay thế Phụ lục 15b ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (được thay thế bằng Phụ lục III Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT) bằng Phụ lục XVI ban hành kèm theo Thông tư này;

g) Thay thế Phụ lục 19 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (được thay thế bằng Phụ lục V Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT) bằng Phụ lục XVII ban hành kèm theo Thông tư này;

h) Thay thế Phụ lục 20 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT bằng Phụ lục XVIII ban hành kèm theo Thông tư này;

i) Thay thế Phụ lục 29 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (được thay thế bằng Phụ lục II Thông tư số 04/2022/TT-BGTVT) bằng Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư này;

k) Thay thế Phụ lục 30 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (được bổ sung tại Phụ lục III Thông tư số 04/2022/TT-BGTVT) bằng Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư này;

l) Thay thế Phụ lục 31 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (được bổ sung tại Phụ lục IV Thông tư số 04/2022/TT-BGTVT) bằng Phụ lục XXI ban hành kèm theo Thông tư này;

m) Thay thế các Phụ lục 32a, Phụ lục 32b, Phụ lục 32c, Phụ lục 32d, Phụ lục 32đ, Phụ lục 32e ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (được bổ sung tại Phụ lục V Thông tư số 04/2022/TT-BGTVT) bằng Phụ lục XXII ban hành kèm theo Thông tư này.

36. Bổ sung Phụ lục 33, Phụ lục 34, Phụ lục 35, Phụ lục 36, Phụ lục 37, Phụ lục 38, Phụ lục 39 và Phụ lục 40 vào Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT tương ứng bằng các Phụ lục XXIII, Phụ lục XXIV, Phụ lục XXV, Phụ lục XXVI, Phụ lục XXVII, Phụ lục XXVIII, Phụ lục XXIX, Phụ lục XXX ban hành kèm theo Thông tư này.

37. Bãi bỏ khoản 8 Điều 10; điểm e khoản 5 và khoản 6 Điều 30; khoản 9 Điều 31; Phụ lục 5, Phụ lục 6 và Phụ lục 21.

38. Phụ lục 24 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được bổ sung tại điểm c khoản 29 Điều 1 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT).

39. Bãi bỏ một số cụm từ tại một số Phụ lục sau đây:

a) Bãi bỏ cụm từ “Cục Đường bộ Việt Nam” tại Phụ lục 11a (đã được sửa đổi tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT);

b) Bãi bỏ các cụm từ “TỔNG CỤC ĐBVN”, “Cục trưởng cục Đường bộ Việt Nam” và “TỔNG CỤC TRƯỞNG” tại Phụ lục 12a (đã được sửa đổi tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT);

c) Bãi bỏ các cụm từ “VỤ”, “Cục Đường bộ Việt Nam”, “Tổng cục”, “TỔNG CỤC TRƯỞNG” và “VỤ TRƯỞNG” tại Phụ lục 13 (đã được sửa đổi tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT);

d) Bãi bỏ các cụm từ “TCĐBVN”, “Cục trưởng cục Đường bộ Việt Nam”, “Vụ trưởng”, “Tổng cục Đường bộ Việt Nam” và “TỔNG CỤC TRƯỞNG” tại Phụ lục 16 a (đã được sửa đổi tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT);

đ) Bãi bỏ các cụm từ “CĐBVN” và “Cục Đường bộ Việt Nam” tại Phụ lục 18 a (đã được sửa đổi tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT);

e) Bãi bỏ các cụm từ “CĐBVN” và “Cục Đường bộ Việt Nam” tại Phụ lục 18 b (đã được sửa đổi tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT).

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký xe máy chuyên dùng

1. Bổ sung khoản 3 vào Điều 22 như sau:

“3. Chủ sở hữu xe máy chuyên dùng khi thực hiện các thủ tục: Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu; cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn; cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký kèm theo biển số; cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký không kèm theo biển số; cấp giấy chứng nhận đăng ký kèm theo biển số tạm thời; đóng lại số khung, số máy, có trách nhiệm hoàn thành nộp lệ phí trước khi nhận kết quả thủ tục hành chính.”.

2. Thay thế các mẫu số 1, mẫu số 2, mẫu số 3, mẫu số 4, mẫu số 8, mẫu số 9, mẫu số 10 Phụ lục 2 tương ứng bằng các mẫu số 1, mẫu số 2, mẫu số 3, mẫu số 4, mẫu số 8, mẫu số 9, mẫu số 10 Phụ lục XXXI ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2024.

2. Thông tư này bãi bỏ: Phụ lục 24 Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

3. Điều khoản chuyên tiếp

a) Đối với các khóa đào tạo đã tuyển sinh trước ngày Thông tư này có hiệu lực, các cơ sở đào tạo tiếp tục tổ chức đào tạo theo quy định tại Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT, Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT, Thông tư số 04/2022/TT-BGTVT, Thông tư số 05/2023/TT-BGTVT);

b) Người vắng, trượt trong các kỳ sát hạch để được cấp lại giấy phép lái xe trước ngày Thông tư này có hiệu lực mà đăng ký sát hạch lái xe sau ngày Thông tư này có hiệu lực thì được xét duyệt và sát hạch theo quy định tại Thông tư này;

c) Người học nâng hạng giấy phép lái xe đã học nội dung kỹ năng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại khóa đào tạo để được cấp giấy phép lái xe hiện có thì được bảo lưu kết quả (không phải học lại);

d) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền không thực hiện được xác thực định danh điện tử của tổ chức hoặc công dân do Hệ thống định danh và xác thực điện tử bị lỗi thì tổ chức, cá nhân xuất trình một trong các giấy tờ còn hiệu lực sau: bản sao giấy đăng ký kinh doanh, bản sao căn cước công dân, bản sao chứng minh nhân dân, bản sao hộ chiếu khi thực hiện các thủ tục hành chính.

4. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải và Sở Giao thông vận tải - Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Như khoản 4 Điều 6;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban an toàn giao thông quốc gia;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, Vận tải.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Duy Lâm